

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Chủ tịch
Ông Đoàn Hồng Việt	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để ngày 20 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61150429/22630988/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Minh Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

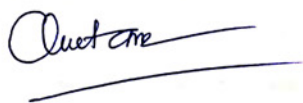
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.159.940.403.240	2.842.171.230.495
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	992.890.730.416	858.936.894.497
111	1. Tiền		288.031.531.789	175.527.262.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		704.859.198.627	683.409.631.783
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.253.736.407.593	1.188.592.123.483
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.230.028.488.776	1.139.469.753.263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	21.301.693.461	55.284.878.780
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	8.400.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	38.318.294.976	38.149.561.060
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2, 6	(44.312.069.620)	(44.312.069.620)
140	III. Hàng tồn kho	7	898.149.732.016	773.034.245.134
141	1. Hàng tồn kho		914.202.448.068	789.086.961.186
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.052.716.052)	(16.052.716.052)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.163.533.215	21.607.967.381
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	7.711.987.775	6.278.739.044
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.451.545.440	15.329.228.337
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		276.409.603.865	233.750.697.847
210	I. Phải thu dài hạn		11.874.856.500	8.619.120.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.874.856.500	8.619.120.500
220	II. Tài sản cố định		82.933.609.081	85.652.777.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.789.913.757	26.202.583.956
222	Nguyên giá		51.986.126.033	51.986.126.033
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.196.212.276)	(25.783.542.077)
227	2. Tài sản vô hình	11	59.143.695.324	59.450.193.509
228	Nguyên giá		62.867.121.238	62.867.121.238
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.723.425.914)	(3.416.927.729)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	144.389.789.605	102.945.750.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		141.444.039.605	100.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.945.750.000	2.945.750.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		37.211.348.679	36.533.049.882
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.298.751.471	2.620.452.674
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	33.912.597.208	33.912.597.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.436.350.007.105	3.075.921.928.342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.019.433.888.948	1.902.632.979.728
310	I. Nợ ngắn hạn		2.014.725.259.521	1.898.024.350.301
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	848.494.277.694	937.474.308.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	80.581.489.147	66.570.706.697
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	30.373.755.833	30.272.950.132
314	4. Phải trả người lao động		15.963.819.849	16.574.478.331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	421.395.514.935	203.048.247.440
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.898.309.060	14.482.584.509
320	7. Vay ngắn hạn	17	612.018.093.003	629.601.074.208
330	II. Nợ dài hạn		4.708.629.427	4.608.629.427
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	4.708.629.427	4.608.629.427
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.416.916.118.157	1.173.288.948.614
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.416.916.118.157	1.173.288.948.614
411	1. Vốn cổ phần		443.517.470.000	431.517.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.517.470.000	431.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		918.037.823.907	686.410.654.364
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		686.410.654.364	424.136.253.329
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		231.627.169.543	262.274.401.035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.436.350.007.105	3.075.921.928.342



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kết toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.1	9.479.904.382.620	4.924.326.478.918
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(294.577.121.834)	(47.474.897.192)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	9.185.327.260.786	4.876.851.581.726
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20, 24	(8.571.920.755.743)	(4.574.907.170.898)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		613.406.505.043	301.944.410.828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	63.559.248.396	43.014.199.108
22	7. Chi phí tài chính	22	(11.975.924.862)	(21.905.659.455)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(11.446.888.553)	(18.105.205.233)
25	8. Chi phí bán hàng	21, 24	(331.929.413.031)	(168.936.342.967)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21, 24	(42.532.078.785)	(34.141.043.520)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		290.528.336.761	119.975.563.994
31	11. Thu nhập khác	23	322.928.400	452.504.996
32	12. Chi phí khác	23	(952.906.570)	(690.725.892)
40	13. Lỗ khác	23	(629.978.170)	(238.220.896)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		289.898.358.591	119.737.343.098
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(58.271.189.048)	(24.196.110.473)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		231.627.169.543	95.541.232.625

Trần Quế Tâm

Trần Quế Tâm
Người lập

Vũ Thị Mai Hàn

Vũ Thị Mai Hàn
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		289.898.358.591	119.737.343.098
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	2.719.168.384	2.484.164.546
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(7.252.735.329)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.535.606.613)	(1.161.431.967)
06	Chi phí lãi vay	22	11.446.888.553	18.105.205.233
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		291.528.808.915	131.912.545.581
09	Tăng các khoản phải thu		(53.502.767.898)	(112.232.383.349)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(125.115.486.882)	431.052.295.007
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		87.675.201.293	(184.034.858.893)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.111.547.528)	(103.366.064)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.954.472.730)	(18.731.365.907)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53.498.955.344)	(30.822.841.392)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		134.020.779.826	217.040.024.983
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(4.136.025.358)
23	Tiền chi cho vay		(8.400.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	350.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.415.050.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		13.916.037.298	1.161.431.967
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		5.516.037.298	(10.039.643.391)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu	18.1	12.000.000.000	12.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	17	2.050.352.735.156	1.978.912.327.971
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(2.067.935.716.361)	(2.065.445.718.462)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(5.582.981.205)	(74.533.390.491)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		133.953.835.919	132.466.991.101
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		858.936.894.497	127.425.042.786
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	992.890.730.416	259.892.033.887

Trần Quế Tâm

Trần Quế Tâm
Người lập

Vũ Thị Mai Hân
Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 356 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 378).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 20 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	174.351.036	120.472.436
Tiền gửi ngân hàng	287.853.990.749	175.393.607.352
Tiền đang chuyển	3.190.004	13.182.926
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>704.859.198.627</u>	<u>683.409.631.783</u>
TỔNG CỘNG	<u>992.890.730.416</u>	<u>858.936.894.497</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp được quản lý bởi ngân hàng thương mại có thời hạn cam kết thanh toán từ ngân hàng dưới hai (2) tháng và hưởng lãi suất từ 4,42 đến 8%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu các bên khác	1.144.428.731.165	1.067.650.619.216
- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	304.895.534.061	401.891.123.965
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	180.803.689.974	70.779.847.273
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phong Vũ	52.920.314.315	47.558.337.986
- Khác	605.809.192.815	547.421.309.992
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>85.599.757.611</u>	<u>71.819.134.047</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.230.028.488.776</u>	<u>1.139.469.753.263</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(10.294.113.387)</u>	<u>(10.294.113.387)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.219.734.375.389</u>	<u>1.129.175.639.876</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
HP PPS Singapore (Sales) Pte. Ltd.	5.862.604.981	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture	-	31.550.039.605
Công Ty TNHH Công Nghệ HUAWEI Việt Nam	-	20.053.834.614
Khác	15.439.088.480	3.681.004.561
TỔNG CỘNG	21.301.693.461	55.284.878.780
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(158.040.552)	(158.040.552)
GIÁ TRỊ THUẦN	21.143.652.909	55.126.838.228

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	38.318.294.976	38.149.561.060
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd.	32.874.099.492	32.874.099.492
Tạm ứng cho nhân viên	3.793.270.151	1.971.189.768
Đặt cọc, ký quỹ	688.340.696	819.380.696
Lãi trái phiếu	-	1.380.430.685
Khác	962.584.637	1.104.460.419
Dài hạn	11.874.856.500	8.619.120.500
Đặt cọc, ký quỹ	11.874.856.500	8.619.120.500
TỔNG CỘNG	50.193.151.476	46.768.681.560
Dự phòng phải thu khác	(33.859.915.681)	(33.859.915.681)
GIÁ TRỊ THUẦN	16.333.235.795	12.908.765.879
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	16.333.235.795	12.908.765.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Hàng hóa	899.607.394.291	468.803.227.258
Hàng đang đi trên đường	5.711.529.717	312.753.076.591
Hàng gửi đi bán	7.670.740.510	7.495.657.337
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.212.783.550	35.000.000
TỔNG CỘNG	914.202.448.068	789.086.961.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.052.716.052)	(16.052.716.052)
GIÁ TRỊ THUẦN	898.149.732.016	773.034.245.134

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho với tổng giá trị là 505.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	7.711.987.775	6.278.739.044
Chi phí hoạt động	5.527.948.392	4.276.504.222
Chi phí thuê	1.927.449.939	1.866.127.811
Công cụ, dụng cụ	256.589.444	136.107.011
Dài hạn	3.298.751.471	2.620.452.674
Chi phí hoạt động	3.006.913.805	1.982.441.346
Công cụ, dụng cụ	291.837.666	638.011.328
TỔNG CỘNG	11.010.739.246	8.899.191.718

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	8.400.000.000	-

Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Đối tượng cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Công ty Cổ phần Được phẩm Đại Tín	8.400.000.000	Ngày 23 tháng 7 năm 2021	10,95	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	21.183.180.735	4.998.542.867	22.851.989.798	2.952.412.633	51.986.125.033
và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>21.183.180.735</u>	<u>4.998.542.867</u>	<u>22.851.989.798</u>	<u>2.952.412.633</u>	<u>51.986.125.033</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	2.077.344.525	3.189.922.013	2.786.984.429	8.054.250.967
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(9.656.081.791)	(3.483.470.870)	(9.819.194.249)	(2.824.795.167)	(25.783.542.077)
Khấu hao trong kỳ	(426.802.547)	(316.007.301)	(1.638.505.650)	(31.354.701)	(2.412.670.199)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(10.082.884.338)</u>	<u>(3.799.478.171)</u>	<u>(11.457.699.899)</u>	<u>(2.856.149.868)</u>	<u>(28.196.212.276)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.527.098.944	1.515.071.997	13.032.795.549	127.617.466	26.202.583.956
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>11.100.296.397</u>	<u>1.199.064.696</u>	<u>11.394.289.899</u>	<u>96.262.765</u>	<u>23.789.913.757</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	57.382.176.180	5.484.945.058	62.867.121.238
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.804.707.698	1.804.707.698
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(3.416.927.729)	(3.416.927.729)
Hao mòn trong kỳ	-	(306.498.185)	(306.498.185)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	(3.723.425.914)	(3.723.425.914)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	57.382.176.180	2.068.017.329	59.450.193.509
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	57.382.176.180	1.761.519.144	59.143.695.324

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>			<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>		
	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ</i>		<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ</i>	
	<i>VND</i>	<i>%</i>	<i>%</i>	<i>VND</i>	<i>%</i>	<i>%</i>
Đầu tư vào công ty con trực tiếp	141.444.039.605			100.000.000.000		
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	141.444.039.605	100	100	100.000.000.000	100	100
Đầu tư vào công ty liên kết trực tiếp	2.945.750.000			2.945.750.000		
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	2.945.750.000	49,1	25	2.945.750.000	49,1	25
TỔNG CỘNG	144.389.789.605			102.945.750.000		

Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture ("Venture") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313309149 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Venture là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử. Venture có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314800952 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 12 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của B2X là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn phần mềm, phần cứng, hệ thống và các dịch vụ máy tính khác. B2X có trụ sở đăng ký tại Số 282, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho bên khác	848.494.277.694	937.466.507.384
- Công Ty TNHH Apple Việt Nam	316.570.870.402	128.869.803.949
- Xiaomi H.K Limited	291.435.011.125	452.091.351.184
- Asus Global Pte Ltd.	116.937.750.741	138.154.229.907
- Acer Incorporated	29.784.289.287	58.190.843.732
- Dell Global B.V (Singapore Branch)	7.013.505.265	71.344.024.155
- Khác	86.752.850.874	88.816.254.457
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	=	7.801.600
TỔNG CỘNG	848.494.277.694	937.474.308.984

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Xiaomi H.K Limited	65.693.751.535	23.870.462.135
AMD International Sales & Service, Ltd.	4.280.549.792	-
Dell Global B.V (Singapore Branch)	2.823.098.796	-
Công ty TNHH Công Nghệ Elfdigi Việt Nam	-	36.841.693.390
Khác	7.784.089.024	5.858.551.172
TỔNG CỘNG	80.581.489.147	66.570.706.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.381.139.212	58.271.189.048	(53.498.955.344)	30.153.372.916
Thuế giá trị gia tăng	4.755.918.991	-	(4.755.918.991)	-
Thuế thu nhập cá nhân	135.891.929	2.794.411.644	(2.709.920.656)	220.382.917
TỔNG CỘNG	<u>30.272.950.132</u>	<u>61.065.600.692</u>	<u>(60.964.794.991)</u>	<u>30.373.755.833</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	416.961.304.852	194.611.509.585
Chi phí hoạt động	3.219.612.370	7.714.555.965
Lãi vay phải trả	1.214.597.713	722.181.890
TỔNG CỘNG	<u>421.395.514.935</u>	<u>203.048.247.440</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	5.898.309.060	14.482.584.509
Chi trả hộ	3.453.415.950	12.109.912.108
Bảo hiểm	1.532.929.468	1.399.608.759
Khác	911.963.642	973.063.642
Dài hạn	4.708.629.427	4.608.629.427
Nhận ký quỹ, ký cược	4.708.629.427	4.608.629.427
TỔNG CỘNG	<u>10.606.938.487</u>	<u>19.091.213.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vay ngân hàng	<u>629.601.074.208</u>	<u>2.050.352.735.156</u>	<u>(2.067.935.716.361)</u>	<u>612.018.093.003</u>

Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	187.071.470.000	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2021 đến ngày 28 tháng 9 năm 2021	4	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	156.364.772.819	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2021 đến ngày 12 tháng 7 năm 2020	4,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	130.498.112.180	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2021 đến ngày 28 tháng 7 năm 2021	5	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	73.850.338.892	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2021 đến 13 tháng 9 năm 2021	3,5 – 3,6	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu trị giá 6 triệu USD
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>64.233.399.112</u>	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2021 đến ngày 2 tháng 8 năm 2021	4,26	Một phần hàng tồn kho trị giá 147 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 74 tỷ VND
TỔNG CỘNG	<u>612.018.093.003</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	419.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	467.136.531.329	942.014.825.579
Phát hành cổ phiếu (ESOP)	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	95.541.232.625	95.541.232.625
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>431.517.470.000</u>	<u>61.233.761.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>562.677.763.954</u>	<u>1.049.556.058.204</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	431.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	686.410.654.364	1.173.288.948.614
Phát hành cổ phiếu (ESOP) (*)	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	231.627.169.543	231.627.169.543
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>443.517.470.000</u>	<u>61.233.761.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>918.037.823.907</u>	<u>1.416.916.118.157</u>

(*) Vào ngày 25 tháng 5 năm 2021, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 12.000.000.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2021 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 11/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 4 năm 2021. Vào ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 443.517.470.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
VND		
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	431.517.470.000	419.517.470.000
Phát hành cổ phiếu (ESOP)	12.000.000.000	12.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>443.517.470.000</u>	<u>431.517.470.000</u>

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đã được duyệt	44.351.747	43.151.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	44.351.747	43.151.747
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.351.747	43.151.747
Cổ phiếu quỹ	(151.469)	(151.469)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(151.469)	(151.469)
Cổ phiếu đang lưu hành	44.200.278	43.000.278
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.200.278	43.000.278

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
VND		
Tổng doanh thu:	9.479.904.382.620	4.924.326.478.918
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	9.372.189.269.762	4.860.802.136.004
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.715.112.858	63.524.342.914
Các khoản trừ doanh thu:	(294.577.121.834)	(47.474.897.192)
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(154.652.510.090)	(46.426.102.276)
Hàng bán bị trả lại	(139.924.611.744)	(1.048.794.916)
DOANH THU THUẬN	<u>9.185.327.260.786</u>	<u>4.876.851.581.726</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	9.077.612.147.928	4.813.327.238.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.715.112.858	63.524.342.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.625.736.892	21.205.815.226
Chiết khấu thanh toán	29.239.170.263	20.471.733.919
Lãi trái phiếu	12.154.423.010	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	381.183.603	47.305.692
Thu nhập cổ tức	-	1.114.126.275
Khác	158.734.628	175.217.996
TỔNG CỘNG	<u>63.559.248.396</u>	<u>43.014.199.108</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.489.658.195.014	4.518.246.323.984
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	82.262.560.729	56.660.846.914
TỔNG CỘNG	<u>8.571.920.755.743</u>	<u>4.574.907.170.898</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	331.929.413.031	168.936.342.967
Chi phí hỗ trợ bán hàng	268.385.024.623	113.125.909.585
Chi phí nhân viên	25.460.327.333	21.633.573.245
Chi phí vận chuyển	20.516.727.446	10.484.224.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.730.202.320	6.080.215.442
Khác	9.837.131.309	17.612.420.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.532.078.785	34.141.043.520
Chi phí nhân viên	23.968.018.529	18.866.960.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.880.713.145	6.985.720.165
Khác	12.683.347.111	8.288.362.458
TỔNG CỘNG	<u>374.953.907.639</u>	<u>203.077.386.487</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí lãi vay	11.446.888.553	18.105.205.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	147.614.243	3.736.714.253
Khác	381.422.066	63.739.969
TỔNG CỘNG	<u>11.975.924.862</u>	<u>21.905.659.455</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Thu nhập khác	322.928.400	452.504.996
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	311.053.534	400.396.818
Khác	11.874.866	52.108.178
Chi phí khác	<u>(952.906.570)</u>	<u>(690.725.892)</u>
LỖ THUẬN KHÁC	<u>(629.978.170)</u>	<u>(238.220.896)</u>

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Giá mua hàng hóa	8.571.920.755.743	4.574.907.170.898
Chi phí hỗ trợ bán hàng	268.385.024.623	113.125.909.585
Chi phí nhân viên	49.428.345.862	40.500.534.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.127.642.911	23.550.160.196
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	2.719.168.384	2.484.164.546
Khác	19.801.310.036	23.416.618.018
TỔNG CỘNG	<u>8.946.382.247.559</u>	<u>4.777.984.557.385</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>58.271.189.048</u>	<u>24.196.110.473</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>289.898.358.591</u>	<u>119.737.343.098</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	57.979.671.718	23.947.468.620
<i>Điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được trừ	<u>291.517.330</u>	<u>248.641.853</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>58.271.189.048</u>	<u>24.196.110.473</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Sau đây là các tài sản thuế thu nhập hoãn lại được Công ty ghi nhận và biến động trong đó, trong năm hiện tại và các năm trước:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	
			<i>sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
				VND
Chi phí phải trả	30.702.053.998	30.702.053.998	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.210.543.210	3.210.543.210	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>33.912.597.208</u>	<u>33.912.597.208</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Góp vốn từ cán trừ công nợ	41.444.039.605	-
		Góp vốn	-	7.415.050.000
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	29.392.037.486	120.204.617
		Bán hàng hóa	54.105.623.187	43.421.165
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	5.893.461.388	6.591.988.284
		Cung cấp dịch vụ	610.096.603	852.000.000
		Tạm ứng cho mục đích kinh doanh	-	84.399.977
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Bên liên quan	Cho vay	8.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Digi-infabrica	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	26.000.000
		Sử dụng dịch vụ	-	33.926.891
		Lãi cho vay	-	11.383.760
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Bên liên quan	Thu nhập cổ tức	-	1.114.126.275
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Bên liên quan	Thu hồi cho vay	-	350.000.000
		Mua dịch vụ	-	112.861.000
		Lãi cho vay	-	8.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	29.144.838.758	31.935.817.990
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	56.454.918.853	-
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	-	39.883.316.057
			<u>85.599.757.611</u>	<u>71.819.134.047</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Mua hàng hóa	-	31.550.039.605
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp	Cho vay	8.400.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Mua dịch vụ	-	7.801.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thưởng	<u>1.257.156.156</u>	<u>1.385.792.990</u>

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	10.100.657.630	11.894.215.260
Từ 1 đến 5 năm	25.936.800.000	27.441.960.000
Trên 5 năm	<u>16.099.200.000</u>	<u>18.782.400.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>52.136.657.630</u>	<u>58.118.575.260</u>

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 8 năm 2021 công bố trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu nhận 1.000 VND) và phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1 để tăng vốn cổ phần (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các sự kiện trên vẫn chưa hoàn tất.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Trần Quốc Tâm
Người lập


Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng




Trần Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2021